

**PHÊ DUYỆT DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ, CHI PHÍ HỌC TẬP, HỌC BỔNG, HỖ TRỢ ĂN TRƯA,
THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP; NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP VÀ THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT/BGDĐT-BLĐTBOXH-BTC
(HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024 - 2025)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND-HC ngày /12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Nông)

Đơn vị tính 1.000 đồng

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBOXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
1	2		4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng cộng			602	19	53	11	337	182		0	0	0	15.262,5	7.945	252.900	149.184	55.040	480.331,500
	Cộng Mầm non			86	1	5	2	42	36	71				4.025	1.330	30.750	7.488	55.040	
	Cộng Tiểu học			244	14	37	6	187	0	818				0	0	146.400	111.744	0	
	Cộng THCS			272	4	11	3	108	146	1089				11.238	6.615	75.750	29.952	0	
	Mầm Non An Hòa		3	4	0	0	0	3	1	4	35,0	17,50	150	280	0,0	1.800	0	2.560	0
1	Huỳnh Yến Nhi	10/22/2021	Mầm	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
2	Đặng Văn Minh Hoàng	5/17/2020	Chồi 1	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
3	Trần Gia Hạo	5/15/2019	Lá 2	1				1		4	35,0	17,50	150	0	0	600		640	
4	Ngô Cẩm Ly	4/16/2019	Lá 4	1					1	4	35,0	17,50	150	0	0	0		640	
	Mầm non Sen Hồng		0	2	0	0	0	0	2	4	35,0	17,50	150	0	70,0	0,0	0,0	1.280	
1	Lê Ngọc Khả Như	27/6/2020	Chồi 1	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
2	Lê Trần Khánh Ngân	15/8/2019	Lá 2	1					1	4	35,0	17,50	150	0	0	0		640	
	Mầm non An Long		0	1	0	0	0	0	1	4	35,0	17,50	150	0	0,0	0,0	0,0	640	0,0
1	Nguyễn Ngọc Thảo	05/02/2019	Lá 3	1					1	4	35,0	17,50	150	0	0	0		640	
	Mầm non Phú Ninh		1	3	0	0	0	2	1	4		17,50		0	0	1.200	0	1.920	
1	Nguyễn Văn Lộc	25/4/2019	Lá 1	1				1		4	35,0	17,50	150	0	0	600		640	
2	Nguyễn Phát Đạt	5/1/2019	Lá 1	1				1		4	35,0	17,50	150	0	0	600		640	
3	Trần Công Danh	9/8/2019	Lá 4	1					1	4	35,0	17,50	150	0	0	0		640	

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
	Mầm non Phú Thành A		4	8	0	0	1	4	3	4	35,0		150	315	122,5	3.000	0	5.120	1 MC
1	Trần Hữu Long	21/02/2020	Chồi 1	1			1			4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	1 MC
2	Nguyễn Văn Toàn	10/12/2019	Lá 2	1				1		4	35,0	17,50	150	105	0	600		640	3 thángHP
3	Nguyễn Văn Phát Đạt	07/5/2019	Lá 5	1				1		4	35,0	17,50	150	0	0	600		640	
4	Nguyễn Trường An	30/8/2019	Lá 5	1				1		4	35,0	17,50	150	0	0	600		640	
5	Phạm Ngọc Thơm	25/11/2019	Lá 5	1				1		4	35,0	17,50	150	70	0	600		640	2 thángHP
6	Trần Nguyễn Chí Vinh	26/04/2021	Mầm 2	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
7	Bùi Thanh Thắng	11/10/2019	Lá 5	1					1	4	35,0	17,50	150	0	17,5	0		640	1tháng HP
8	Lê Thị Như Ý	10/11/2019	Lá 5	1					1	4	35,0	17,50	150	0	35,0	0		640	2 thánghp
	Mầm non Phú Thành B		0	3	0	0	0	0	3	4	35,0		150	0	122,5	0	0	1.920	
1	Trần Ngọc Hân	3/18/2021	Mầm 2	1					1	4		17,50		0	70			640	
2	Nguyễn Thiên Phúc	10/08/2019	Lá 1	1					1	4		17,50		0		0		640	0
3	Nguyễn Thị Thu Tâm	12/22/2019	Lá 3	1					1	4		17,50		0	52,5	0		640	3 tháng
	Mầm non Phú Thọ		3	4	0	0	0	3	1	4	35,0	17,50	150	0	0,0	1.800	0	2.560	
1	Nguyễn Ngọc Quế Trân	04/09/2019	Lá 2	1				1		4	35,0	17,50	150			600		640	
2	Nguyễn Quốc Hiếu	22/09/2019	Lá 2	1				1		4	35,0	17,50	150			600		640	
3	Nguyễn Thị Hồng Thắm	23/07/2019	Lá 3	1				1		4	35,0	17,50	150			600		640	
4	Nguyễn Hoài Kiên	14/06/2019	Lá 2						1	4	35,0	17,50	150			0		640	
	Mầm non Tràm Chim		13	17	0	0	0	8	9	4	70,0	35,00		1.120	385	4.800	0	10.880	0
1	Nguyễn Hương Hạnh	3/23/2021	Mầm 1	1				1		4	70	35	150	280	0	600		640	
2	Nguyễn Trần Đăng Khánh	02/10/2021	Mầm 4	1				1		4	70	35	150	280	0	600		640	
3	Nguyễn Văn Khánh Đô	12/2/2020	Chồi 1	1				1		4	70	35	150	280	0	600		640	
4	Nguyễn Võ Thiên Hương	27/09/2019	Lá 3	1				1		4	70	35	150		0	600		640	
5	Nguyễn Trọng Tú	04/04/2019	Lá 5	1				1		4	70	35	150		0	600		640	
6	Hà Minh Tiến	15/01/2019	Lá 5	1				1		4	70	35	150		0	600		640	
7	Nguyễn Ngọc Nhi	28/06/2020	Lá 5	1				1		4	70	35	150	280	0	600		640	

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
8	Huỳnh Thị Hồng Ngoan	17/07/2019	Lá 5	1				1		4	70	35	150		0	600		640	
9	Nguyễn Thị Ngọc Bích	11/15/2020	Chồi 3	1					1	4	70	35	150	0	140	0		640	
10	Nguyễn Thị Ngọc Mai	9/17/2019	Chồi 4	1					1	4	70	35	150	0		0		640	
11	Nguyễn Phương Gia Hân	23/05/2019	Chồi 4	1					1	4	70	35	150	0		0		640	
12	Nguyễn Phương Khánh Băng	17/01/2020	Lá 2	1					1	4	70	35	150	0	140	0		640	
13	Nguyễn Ngọc Ánh Dương	19/05/2019	Lá 3	1					1	4	70	35	150	0		0		640	
14	Trần Thị Thanh Nhâ	28/01/2019	Lá 3	1					1	4	70	35	150	0		0		640	
15	Trần Thị Thanh Trúc	28/01/2019	Lá 5	1					1	4	70	35	150	0		0		640	
16	Nguyễn Lý Hoài	09/12/2019	Lá 5	1					1	4	70	35	150	0	105,0	0		640	3 thángHP
17	Nguyễn Quốc Thiên	29/03/2019	Lá 5	1					1	4	70	35	150	0		0		640	
	Mầm non Tân Công Sính		5	8	0	0	0	5	3	4	35,0	17,50	150	280	140	3.000	0	5.120	
1	Nguyễn Thu Thảo	06/7/2021	Mầm	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
2	Huỳnh Thị Bồi Bồi	14/9/2019	Lá 1	1				1		4	35,0	17,50	150		0	600		640	
3	Lê Duy Khánh	30/10/2019	Lá 1	1				1		4	35,0	17,50	150	35		600		640	1 thángHP
4	Tô Sáng Ngời	19/02/2019	Lá 3	1				1		4	35,0	17,50	150		0	600		640	
5	Tô Thành Đạt	18/12/2019	Lá 3	1				1		4	35,0	17,50	150	105	0	600		640	3 thángHP
6	Nguyễn Thị Ngọc Mai	17/8/2020	Chồi 3	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
7	Nguyễn Thị Ngọc Hân	29/8/2019	Lá 2	1					1	4	35,0	17,50	150	0		0		640	
8	Võ Thị Gia Hân	18/6/2020	Chồi 1	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
	Mầm non Hoa Sen		12	17	0	3	0	9	5	4	35,0	17,50	150	1.155	210	7.200	0	10.880	3KT
1	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	7/28/2021	Mầm	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
2	Nguyễn Thị Yến Nhi	5/27/2020	Chồi	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
3	Lê Văn Tấn Sang	9/27/2018	Chồi	1		1				4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	KTHN
4	Nguyễn Bình Minh	1/25/2019	Lá 1	1		1				4	35,0	17,50	150		0	600		640	KTHN
5	Huỳnh Thanh Nam	10/27/2019	Lá 1	1				1		4	35,0	17,50	150	35	0	600		640	1 tháng
6	Nguyễn Minh Kiên	9/28/2016	Lá 3	1		1				4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	KTHN

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
7	Lê Trọng Thừa	6/9/2019	Lá 3	1				1		4	35,0	17,50	150		0	600		640	
8	Trần Như Hồng Gấm	7/23/2020	Lá 3	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
9	Nguyễn Nhật Anh	4/13/2021	Lá 5	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
10	Trần Lê Nhựt Thiên	12/21/2021	Lá 5	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
11	Nguyễn Trọng Hiếu	2/14/2021	Lá 5	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
12	Nguyễn Trọng Phúc	1/15/2019	Lá 5	1				1		4	35,0	17,50	150		0	600		640	
13	Võ Tuấn Kiệt	6/27/2020	Chòi	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
14	Nguyễn Ngọc Như Ý	8/2/2020	Chòi	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
15	Lê Phú Thịnh	7/12/2020	Lá 2	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
16	Nguyễn An Nhiên	6/30/2019	Lá 4	1					1	4	35,0	17,50	150	0		0		640	
17	Nguyễn Minh Thành	9/27/2019	Lá 5	1					1	4	35,0	17,50	150	0		0		640	
	Mầm non Phú Đức		5	4	0	0	0	4	0	21	35,0	87,50	150	455	0	3.150	0	2.560	1HS 5 tháng
1	Nguyễn Thị Trúc Đào	21/5/2020	Chòi 1	1				1		4	35,0	17,50	150	140		600		640	
2	Nguyễn Thị Bảo Trân	31/07/2020	Chòi 4	1				1		4	35,0	17,50	150	140		600		640	TL, HKII 2023 2024
			Mầm 2						5	35,0	17,50	150	175		750		0		
3	Lê Đăng Nguyễn	01/04/2019	Lá 4	1				1		4	35,0	17,50	150			600		640	
4	Thiều Vũ Trường	30/07/2019	Lá 4	1				1		4	35,0	17,50	150			600		640	
	Mầm non Phú Hiệp		4	9	0	1	1	2	5	5	35,0	17,50	150	140	140,0	2.400	0	5.760	
1	Lê Văn Thiện	12/06/2019	Lá 3	1		1				4	35,0	17,50	150		0	600		640	
2	Trần Thị Mỹ Duyên	21/11/2020	Lá 4	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
3	Huỳnh Thị Lan Thanh	21/04/2019	Lá 4	1				1		4	35,0	17,50	150		0	600		640	
4	Đinh Văn May Mắn	25/07/2019	Lá 4	1			1			4	35,0	17,50	150		0	600		640	
5	Trần Ngọc Bảo An	27/11/2020	Chòi 1	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
6	Huỳnh Thị Kim Ngọc	05/05/2019	Lá 2	1					1	4	35,0	17,50	150	0		0		640	
7	Đào Thị Bích Vân	16/08/2019	Lá 3	1					1	4	35,0	17,50	150	0		0		640	

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
8	Trần Ngọc Phương Nam	29/08/2020	Lá 5	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
9	Hồ Tấn Tài	25/09/2019	Lá 5	1					1	4	35,0	17,50	150	0		0		640	
	Mầm non Hòa Bình		15	6	1	1	0	2	2	5	35,0	17,50	150	280	140,0	2.400	7.488	3.840	1KT, 1KTCN
1	Nguyễn Gia Bảo	6/19/2020	Lá 3	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
2	Lê Thị Anh Đào	12/27/2020	Lá 3	1					1	4	35,0	17,50	150	0	70	0		640	
3	Phạm Ngọc Cẩm Tiên	2/21/2019	Lá 3	1				1		4	35,0	17,50	150		0	600		640	
4	Phạm Ngọc Cẩm Liên	6/17/2020	Lá 3	1				1		4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	
5	Trương Huỳnh Thanh Danh	1/18/2020	Chôi 2	1		1				4	35,0	17,50	150	140	0	600		640	KT
6	Nguyễn Ngoạn Thế Tâm	5/2/2019	Lá 2	1	1				*	4	35,0	17,50	150		0	600	7.488	640	KT- HCN
	Tiểu Học An Hoà 1		7	7	0	1	0	6	0	4	0	0	150	0	0	4.200	0	0	
1	Lê Hồng Phúc		3/2	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
2	Nguyễn Thanh Bình		3/2	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
3	Trần Thị Gia Hân		4/2	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
4	Đinh Thị Mỹ Nhi		4/2	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
5	Trần Gia Bảo		5/1	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
6	Lê Thị Bích Chi		5/3	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
7	Lê Hữu Thắng		5/3	1	0	1	0		0	4			150			600			
	Tiểu Học An Hoà 2		6	6	0	0	0	6	0	4	0,0	0,00	150	0	0	3.600	0	0	0
1	Nguyễn Thị Ngọc Trinh		Hai	1	0		0	1	0	4			150			600			
2	Nguyễn Quang Lê		Hai	1	0		0	1	0	4			150			600			
3	Nguyễn Ngọc Thanh Uyên		Hai	1	0		0	1	0	4			150			600			
4	Nguyễn Thị Anh Thư		3/2	1	0		0	1	0	4			150			600			
5	Trần Thị Xuân Hương		4/1	1	0		0	1	0	4			150			600			
6	Lê Thị Như Ý		5/1	1	0		0	1	0	4			150			600			
	Tiểu Học An Long 1		13	13	0	5	0	8	0	4	0,0	0,00	150	0	0	7.800	0	0	

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
1	Lê Vy		1/1	1		1				4			150			600			
2	Nguyễn Thị Su Ni		1/2	1				1		4			150			600			
3	Nguyễn Thị Trà My		1/3	1				1		4			150			600			
4	Nguyễn Hữu Luân		1/4	1				1		4			150			600			
5	Võ Nguyễn Quỳnh Lam		2/1	1		1				4			150			600			
6	Mai Hoàng Anh		2/4	1				1		4			150			600			
7	Trần Nguyễn Yến Nhi		2/4	1				1		4			150			600			
8	Hàn Gia Huy		3/2	1		1				4			150			600			
9	Nguyễn Văn Sơn Ha		3/4	1				1		4			150			600			
10	Lê Bảo Thi		3/4	1				1		4			150			600			
11	Trần Nguyễn Trâm Anh		3/4	1		1				4			150			600			
12	Nguyễn Thị Bảo Cương		4/1	1				1		4			150			600			
13	Phan Phú Hào		5/2	1		1				4			150			600			
	Tiểu Học An Long 2	27		2	0	0	0	2	0	8	0	0	300	0	0	1.200	0	0	
1	Nguyễn Vũ Khang		2/1	1				1		4			150			600			
2	Nguyễn Minh Hoàng		1/1	1				1		4			150			600			
	Tiểu Học Phú Ninh 1		10	8	1	1	0	6	0	32	0,0	0,00	150	0	0,0	4.800	7.488	0	1 KTHN, 1 K
1	Nguyễn Thanh Phát		1/1	1				1		4			150			600			
2	Nguyễn Thanh Phong		1/2	1				1		4			150			600			
3	Nguyễn Hưng Thịnh		1/2	1		1				4			150			600			
4	Huỳnh Hữu Trọng		2/1	1				1		4			150			600			
5	Trương Huỳnh Khánh Băng		2/1	1				1		4			150			600			
6	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		4/1	1				1		4			150			600			
7	Bùi Thị Út Nhiều		4/1	1	1			*		4			150			600	7.488		KT HN
8	Huỳnh Thị Ngọc Yến		4/1	1				1		4			150			600			
	Tiểu Học Phú Ninh 2		7	3	0	1	0	2	0	12	0,0	0,00	150	0	0,0	1.800	0	0	1 KT

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
1	Bùi Nguyễn Ngọc Sang		2/2	1				1		4			150			600			
2	Lê Minh Sang		2/2	1				1		4			150			600			
3	Lê Văn Mạnh		3/2	1		1				4			150			600			
	Tiểu Học Phú Thành A1		19	19	2	6	0	11	0	4	0,0	0,00	150	0	0	11.400	14.976	0	6KT; 2KTHN
1	Nguyễn Phú Thịnh		1/4	1	0	1	0	0	0	4			150			600			KT
2	Đào Thị Quế Trân		1/6	1		0	0	1	0	4			150			600			
3	Bùi Duy Khang		2/1	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
4	Lê Thị Ngọc Sen		2/2	1	0	1	0	0	0	4			150			600			KT
5	Huỳnh Phước Lộc		2/3	1	0	1	0	0	0	4			150			600			KT
6	Phan Thị Ngọc Giàu		2/3	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
7	Nguyễn Văn Trường		2/4	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
8	Lương Thị Mỹ An		2/4	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
9	Lê Minh Trí		2/6	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
10	Phạm Đăng Quang		2/6	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
11	Nguyễn Thị Linh Trúc		3/1	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
12	Mai Đăng Khoa		3/1	1	0	1	0	0	0	4			150			600			KT
13	Trần Gia Bảo		4/1	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
14	Phạm Thị Huỳnh Như		4/2	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
15	Nguyễn Thành Giàu		4/3	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
16	Phạm Minh Thành Đạt		4/5	1	1	0	0	*	0	4			150			600	7.488		KT H.nghèo
17	Phạm Ngọc My		5/1	1	1	0	0	0	*	4			150			600	7.488		KT cậnnghèo
18	Trần Ngọc Trân		5/2	1	0	1	0	0	0	4			150			600			KT
19	Nguyễn Hoa Phi Long		5/3	1	0	1	0	0	0	4			150			600			KT
	Tiểu Học Phú Thành A2		3	3	0		0	3	0	12	0,0	0,00	150	0	0,0	1.800	0		
1	Nguyễn Lê Lâm Anh		4/2	1				1		4			150			600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
2	Trần Bảo Ngọc		5/1	1				1		4			150			600			
3	Nguyễn Thị Tuyết Minh		5/2	1				1		4			150			600			
	Tiểu Học & THCS Phú Thành B		2	2	0	0	0	2	0	8	0	0	300	0	0	1.200	0	0	
1	Nguyễn Hữu Thiên		2/2	1				1		4			150			600			
2	Phan Văn Kiều Minh		3/2	1				1		4			150			600			
	Trường Tiểu học Phú Thành B		3	3	0	0	0	3	0	12,0	0,0	0,00	150,0	0	0,0	1.800	0	0	
1	Lê Thị Thu Cúc		1/1	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
2	Lư Trọng Nghĩa Em		4/1	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
3	Lư Trọng Phúc Anh		5/2	1	0	0	0	1	0	4			150			600			
	Tiểu Học Phú Thọ		29	29	0	3	3	23	0	116	0,0	0,00	150	0	0,0	17.400	0	0	3MC,3KT
1	SALINA		1/1	1				1		4			150			600			
2	Nguyễn Bảo Kha		1/1	1				1		4			150			600			
3	Nguyễn Thị Ngọc Huyền		1/1	1			1			4			150			600			MC
4	Trần Thanh Hào		1/3	1				1		4			150			600			
5	Nguyễn Bảo Khánh		1/3	1				1		4			150			600			
6	Nguyễn Nhật Khang		1/3	1				1		4			150			600			
7	Trần Thị Cẩm Ly		1/3	1				1		4			150			600			
8	Trương Văn Chí Tài		1/4	1				1		4			150			600			
9	Ngô Thị Nhã Kỳ		1/4	1				1		4			150			600			
10	Nguyễn Luyến Luôn		2/1	1				1		4			150			600			
11	Ngô Thị Trúc Huỳnh		2/2	1				1		4			150			600			
12	Trần thị Anh Thư		2/2	1				1		4			150			600			
13	Vô Gia Huy		2/2	1				1		4			150			600			
14	Nguyễn Nhật Duy		2/3	1				1		4			150			600			
15	Nguyễn Anh Khoa		2/3	1				1		4			150			600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
16	Trịnh Trần Tấn An		3/1	1		1				4			150			600			KT
17	Võ Phước Thịnh		3/1	1				1		4			150			600			
18	Nguyễn Thị Thùy Trang		3/2	1				1		4			150			600			
19	Trịnh Nguyễn Minh Thư		3/3	1				1		4			150			600			
20	Nguyễn Hoàng Yến		3/3	1			1			4			150			600			MC
21	Trần Văn Bảo		4/1	1		1				4			150			600			KT
22	Nguyễn Khánh Tường		4/3	1				1		4			150			600			
23	Nguyễn Thị Trang Diễm		5/1	1			1			4			150			600			MC
24	Nguyễn Thị Trúc Liên		5/1	1				1		4			150			600			
25	Nguyễn Huỳnh Thanh Tường		5/1	1				1		4			150			600			
26	Trương Hải Đăng		5/3	1		1				4			150			600			KT
27	Trương Lê Hữu Trí		5/3	1				1		4			150			600			
28	Trần Thanh Nam		5/3	1				1		4			150			600			
29	Ngô Nguyễn Minh Khoa		5/4	1				1		4			150			600			
	Tiểu Học Tràm Chim 1	32		31	6	7	0	18	0	130	0	0	4.650	0	0	18.000	51.840		6KTHN, 2 HS TL5T, 7KT
1	Nguyễn Thiện Phước		1/1	1	1				*	4			150			600	7.488		KT-HN-CN
2	Huỳnh Huy Hào		1/2	1		1				4			150	0	0	600			KT
3	Nguyễn Gia Kiệt		1/3	1	1				*	4			150			600	7.488		KT-HN-CN
4	Nguyễn Ngọc Mai		1/3	1				1		4			150	0	0	600			
5	Nguyễn Thị Diệu Hiền		1/3	1				1		4			150	0	0	600			
6	Trần Gia Bảo		1/3	1				1		4			150	0	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khôi (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
7	Nguyễn Thị Kim Yển		1/4	1				1		4			150	0	0	600			
8	Trần Thị Bích Trâm		1/4	1				1		4			150	0	0	600			
9	Hà Trọng Quý		1/4	1				1		4			150	0	0	600			
10	Nguyễn Ngọc Hân		1/4	1				1		4			150	0	0	600			
11	Nguyễn Quốc Tài		2/1	1	1			*		4			150	0	0	600	7.488		KT-HN-CN
12	Lê Duy Long		2/2	1		1				4			150	0	0	600			KT
13	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		2/3	1		1				4			150	0	0	600			
14	Lê Phúc An		2/3	1		1				4			150	0	0	600			KT
15	Nguyễn Thị Thiên Ân		2/3	1				1		4			150	0	0	600			
16	Hà Minh Danh		2/4	1				1		4			150	0	0	600			
17	Nguyễn Thị Mỹ Tiên		2/4	1				1		4			150	0	0	600			
18	Nguuyễn Hoàng Minh Pháp		2/4	1				1		4			150	0	0	600			
19	Đặng Nguyễn Trung Kiên		3/1	1		1				4			150	0	0	600			KT
20	Nguyễn Thị Thiện Phước		3/2	1				1		4			150	0	0	600			
21	Trần Hoàng Khang		3/2	1				1		4			150	0	0	600			
22	Huỳnh Thị Như ý		3/3	1				1		4			150	0	0	600			
23	Trần Thị Như Ngọc		3/4	1				1		4			150	0	0	600			
24	Trần Ngọc Thảo Nhi		3/4	1				1		4			150	0	0	600			
25	Phạm Thị Thuý Tiên		3/4	1				1		4			150	0	0	600			
26	Hà Hữu Nghị		4/2	1		1				4			150	0	0	600			KT
27	Nguyễn Quốc An		4/3	1		1				4			150	0	0	600			KT
28	Phan Thị Thanh Quyên		4/4	1				1		4			150	0	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
29	Lê Thanh Tính		4/2	1	1				*	5			150			0	7.200		TL HKII 2023-2024
			5/2							4			150			600	7.488		KT-HCN
30	Lê Thanh Tùng		5/2	1	1				*	5						0	7.200		TL HKII 2023-2024
31	Thiều Nguyễn Minh Thông		5/3	1	1				*	4			150			600	7.488		KT-HCN
	Tiểu học Tràm Chim 2		0	15	0	4	0	11	0	60	0	0	2.250	0	0	9.000	0		4KT
1	Vô Minh Lâm		1/2	1				1		4			150	0	0	600			
2	Đỗ Bùi Lê Thanh		1/3	1		1				4			150	0	0	600			
3	Phạm Văn An		1/3	1				1		4			150	0	0	600			
4	Phạm Quỳnh Như		2/2	1		1				4			150	0	0	600			
5	Lê Thị Cẩm Đào		2/3	1				1		4			150	0	0	600			
6	Trần Văn Đăng Khôi		2/3	1				1		4			150	0	0	600			
7	Lê Văn Hùng		2/4	1				1		4			150	0	0	600			
8	Trần Đăng Khoa		2/4	1				1		4			150	0	0	600			
9	Nguyễn Võ Quốc Mạnh		2/4	1		1				4			150	0	0	600			
10	Vô Thị Ngân Tuyết		3/4	1				1		4			150	0	0	600			
11	Nguyễn Ngọc Tường Vy		3/4	1				1		4			150	0	0	600			
12	Nguyễn Hữu Thịnh		4/2	1				1		4			150	0	0	600			
13	Nguyễn Võ Thiên Kim		4/3	1				1		4			150	0	0	600			
14	Lê Thái Khang		5/2	1		1				4			150	0	0	600			
15	Nguyễn Võ Thiên Trúc		5/3	1				1		4			150	0	0	600			
	Tiểu Học Tân Công Sinh		58	44	4	3	2	35	0	180	0	0	150	0	0	27.000	29.952		4KT HCN, 2KT
1	Nguyễn Ngọc Huỳnh Anh		1/1	1				1		4			150	0	0	600			
2	Nguyễn Văn Hiền		1/1	1				1		4			150	0	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
3	Nguyễn Thuận An		1/1	1		1				4			150	0	0	600			KT
4	Nguyễn Thị Thúy An		1/2	1				1		4			150	0	0	600			
5	Lâm Thị Thảo Nguyên		1/2	1				1		4			150	0	0	600			
6	Nguyễn Thị Mỹ Hằng		1/3	1				1		4			150	0	0	600			
7	Phạm Thị Kim Yển		1/3	1				1		4			150	0	0	600			
8	Nguyễn Văn Trường An		1/5	1				1		4			150	0	0	600			
9	Trần Thị Cát Tiên		1/5	1				1		4			150	0	0	600			
10	Nguyễn Minh Khôi		1/5	1				1		4			150	0	0	600			
11	Nguyễn Thành Đạt		1/5	1				1		4			150	0	0	600			
12	Lâm Gia Hân		1/5	1	1				*	4			150			600	7.488		KTCN
13	Nguyễn Trần Chí Vĩnh		2/2	1				1		4			150	0	0	600			
14	Nguyễn Hoàng Nam		2/2	1			1			4			150	0	0	600			
15	Lê Hoàng Xuân		2/2	1				1		4			150	0	0	600			
16	Lê Trọng Phúc		2/2	1				1		4			150	0	0	600			
17	Ngô Thị Thanh Lam		2/2	1				1		4			150	0	0	600			
18	Trần Thị Hồng Thắm		2/3	1				1		4			150	0	0	600			
19	Tô Công Sáng		2/5	1				1		4			150	0	0	600			
20	Nguyễn Trung Kiên		2/5	1				1		4			150	0	0	600			
21	Trần Văn Gia Bảo		2/5	1	1			*		4			150	0	0	600	7.488		KTCN
22	Huỳnh Nhật Duy		3/1	1				1		4			150	0	0	600			
23	Trương Văn Hoài An		3/2	1				1		4			150	0	0	600			
24	Phạm Quốc Khôi		3/2	1	1			*		4			150	0	0	600	7.488		KTCN
25	Nguyễn Văn Thiện Em		3/3	1				1		4			150	0	0	600			
26	Lê Văn Phát		3/3	1				1		4			150	0	0	600			
27	Cù Thị Bích Vân		3/5	1				1		4			150	0	0	600			
28	Vô Thúy Diệu		3/5	1				1		4			150	0	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
29	Trần Nguyễn Duy		3/5	1				1		4			150	0	0	600			
30	Tô Ngọc Tô		3/5	1				1		4			150	0	0	600			
31	Đỗ Quốc Kiệt		3/5	1	1				*	4			150	0	0	600	7.488		KTCN
32	Nguyễn Thị Diễm My		4/1	1				1		4			150	0	0	600			
33	Phạm Lê Ngọc Hân		4/1	1				1		4			150	0	0	600			
34	Trương Thanh Sáng		4/1	1		1				4			150	0	0	600			KT
35	Lê Thành Trung		4/1	1						4			150	0	0	600			
36	Đỗ Văn Minh		4/2	1				1		4			150	0	0	600			
37	Nguyễn Minh Đạt		4/2	1				1		4			150	0	0	600			
38	Phạm Trần Anh Thơ		4/4	1		1				4			150	0	0	600			KT
39	Trần Huỳnh Hồng Ân		4/4	1				1		4			150	0	0	600			
40	Phạm Thị Như Hoa		5/1	1				1		4			150	0	0	600			
41	Nguyễn Thiên Nga		5/1	1				1		4			150	0	0	600			
42	Nguyễn Gia Bảo		5/2	1				1		4			150	0	0	600			
43	Trần Dân Kỳ		5/2	1				1		4			150	0	0	600			
44	Trương Vô Kỵ		5/4	1			1			4			150	0	0	600			
45	Nguyễn Văn Cường		5/4	1				1		4			150	0	0	600			
	Tiểu Học Phú Cường 1		8	8	0	2	0	6	0	28	0	0	150	0	0	4.800	0		2KT
1	Huỳnh Thanh Huy		1/1	1		1						0,00	150	0	0	600			
2	Nguyễn Thị Quế Hương		1/2	1				1		4		0,00	150	0	0	600			
3	Huỳnh Thị Kim Thư		1/3	1				1		4		0,00	150	0	0	600			
4	Nguyễn Hoàng Gia Bảo		2/2	1		1				4		0,00	150	0	0	600			
5	Phan Đình Trí		3/2	1				1		4		0,00	150	0	0	600			
6	Nguyễn Quốc Khánh		3/2	1				1		4		0,00	150	0	0	600			
7	Nguyễn Thị Tuyết Nghi		3/3	1				1		4		0,00	150	0	0	600			
8	Lê Trọng Phúc		4/3	1				1		4		0,00	150	0	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
	Tiểu Học Phú Cường 2		3	3	0	0	0	3	0	12	0	0		0	0	1.800	0	0	
1	Trần Như Xuyên		5/2	1				1		4			150	0	0	600			
2	Nguyễn Thị Phương Nghi		4/3	1				1		4			150	0	0	600			
3	Lê Thị Như Phúc		4/3	1				1		4			150	0	0	600			
	Tiểu Học Phú Đức		18	18	0	0	1	17	0	72	0	0		0	0	10.800	0	0	1MC
1	Lê Thị Cẩm Tiên		1/2	1				1		4			150	0	0	600			
2	Võ Thị Kim Ngân		1/2	1				1		4			150	0	0	600			
3	Châu Văn Giàu		1/3	1				1		4			150	0	0	600			
4	Lê Bảo Thy		2/2	1				1		4			150	0	0	600			
5	Nguyễn Ngọc Kiều Tiên		2/3	1				1		4			150	0	0	600			
7	Phan Văn Quốc Khánh		2/3	1				1		4			150	0	0	600			
8	Nguyễn Thị Ngọc Hân		3/1	1				1		4			150	0	0	600			
9	Dương Bảo Quy		3/2	1				1		4			150	0	0	600			
10	Phan Văn Yên		3/3	1				1		4			150	0	0	600			
11	Đặng Phước Thịnh		3/3	1				1		4			150	0	0	600			
12	Võ Thị Mộng Như		4/1	1			1			4			150	0	0	600			MC
13	Nguyễn Thị Trúc Xuân		4/1	1				1		4			150	0	0	600			
14	Võ Văn Hải Đăng		4/2	1				1		4			150	0	0	600			
15	Phan Nguyễn Tường Vi		4/3	1				1		4			150	0	0	600			
16	Nguyễn Thị Tường Vy		4/3	1				1		4			150	0	0	600			
17	Lê Đăng Khôi		5/2	1				1		4			150	0	0	600			
18	Lý Thị Mai Như		5/2	1				1		4			150	0	0	600			
19	Phạm Thị Yến Linh		5/3	1				1		4			150	0	0	600			
	Tiểu học & THCS Phú Xuân		5	5	0	0	0	5	0	20	0	0	750	0	0	3.000	0	0	
1	Nguyễn Văn Hiệp		1	1				1		4			150			600			
2	Nguyễn Duy Khang		1	1				1		4			150			600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng					Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)	
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo		Hộ Cận nghèo	Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí				Số tiền hỗ trợ chi phí học tập
3	Nguyễn Thị Ngọc Hân		2	1				1		4			150			600			
4	Nguyễn Văn Đạt		3	1				1		4			150			600			
5	Lê Thị Cẩm Loan		4	1				1		4			150			600			
	Tiểu Học Phú Hiệp	15		15	1	2	0	12	0	60	0,0	0,00	150	0	0	9.000	7.488	0	1 KTHN, 2K
1	Nguyễn Minh Đăng		1/1					1		4			150	0	0	600			
2	Trương Văn Nghĩa		1/2					1		4			150	0	0	600			
3	Nguyễn Hải Đăng		1/4			1				4			150	0	0	600			
4	Trần Huỳnh Thanh Nghĩa		1/6				1			4			150	0	0	600			
5	Phan Hải Đăng		2/5			1				4			150	0	0	600			
6	Trần Minh Khang		2/5					1		4			150	0	0	600			
7	Nguyễn Thị Bích Trâm		2/5					1		4			150	0	0	600			
8	Trương Thị Huyền		3/1					1		4			150	0	0	600			
9	Nguyễn Trung Hiếu		3/1					1		4			150	0	0	600			
10	Văn Thị Hoàng Lan		3/2					1		4			150	0	0	600			
11	Huỳnh Thị Lan Anh		3/4		1			*		4			150	0	0	600	7.488		1KTHN
12	Trần Huỳnh Thanh Hữu		3/6					1		4			150	0	0	600			
13	Bùi Hữu Nghĩa		4/1					1		4			150	0	0	600			
14	Lâm Phú Vinh		4/3					1		4			150	0	0	600			
15	Trần Huỳnh Kim Yến		5/5					1		4			150	0	0	600			
	Tiểu học Hoà Bình			10	0	2	0	8	0	40	0,0	0,00	1.500	0	0	6.000	0	0	2KT
1	Nguyễn Thanh Sang		1/2	1				1		4			150	0	0	600			
2	Võ Văn Lộc		2/1	1				1		4			150	0	0	600			
3	Phạm Thị Bích Dân		3/4	1				1		4			150	0	0	600			
4	Trương Như Quỳnh		4/4	1		1				4			150	0	0	600			
5	Trần Thị Ngọc Trâm		5/1	1				1		4			150	0	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
6	Đoàn Thị Phương Lan		5/1	1				1		4			150	0	0	600			
7	Cao Thị Thùy Dương		5/2	1				1		4			150	0	0	600			
8	Huỳnh Quốc Bảo		5/2	1		1				4			150	0	0	600			
9	Phạm Trọng Hiếu		5/4	1				1		4			150	0	0	600			
10	Nguyễn Thành Nhân		5/4	1				1		4			150	0	0	600			
	THCS An Hoà	12		15	0	1	0	11	3	60		131,25	2.250	840	105	7.200	0		1KT
1	Huỳnh Văn Phát		7A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
2	Bùi Thị Kim Hằng		7A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
3	Lê Chí Bảo		7A3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
4	Nguyễn Ngọc Ngân		7A3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
5	Ngô Thị Kim Tú		8A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
6	Lê Thị Hoài Thương		8A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
7	Nguyễn Thị Thuỳ		8A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
8	Lê Trâm Anh		8A3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
9	Trần Thị Bích Thuỳ		8A3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
10	Đinh Thị Ngọc Hương		9A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
11	Nguyễn Minh Đạt		9A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
12	Phạm Hoàng Nam		9A2	1		1				4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			KT
13	Châu Thị Như Ý		7A3	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
14	Phạm Văn Sĩ		7A4	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
15	Phan Thị Huỳnh Khả Phi		8A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
	THCS Phú Ninh		12	44	1	1	0	10	32	176		385,00	6.600	840	1.120	7.200	7.488		01 KTHN, 1KT
1	Huỳnh Thanh Bảo		6a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
2	Nguyễn Thị Bảo Kim		6a4	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
3	Lê Anh Thư		6a5	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
4	Huỳnh Bùi Thiên Nhi		6a6	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
5	Huỳnh Hữu Phước		6a7	1	1			*		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600	7.488		KTHN
6	Nguyễn Hữu Trọng		7a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
7	Nguyễn Thị Phương Linh		7a4	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
8	Phan Thị Thanh Trúc		7a5	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
9	Lê Thị Kim Yến		8a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
10	Trần Hoàng Gia Bảo		8a3	1		1				4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			KT
11	Mai Hoàng Pháp		8a6	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
12	Huỳnh Hữu Bảo		8a7	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
13	Trần Công Danh		6A3	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
14	Nguyễn Thanh Trúc		6A3	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
15	Nguyễn Thị Bích Phượng		6A4	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
16	Lê Thị Ánh Vy		6A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
17	Lê Thị Mỹ Kim		6A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
18	Lê Hoàng Anh		6A6	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
19	Nguyễn Thị Thùy Dương		6A7	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
20	Nguyễn Kim Thanh		7A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
21	Nguyễn Lê Ngọc Tú		7A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
22	Nguyễn Thị Mỹ Quy		7A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
23	Lê Văn Hòa		7A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
24	Nguyễn Trần Thanh Trúc		7A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
25	Lê Minh Duy		7A7	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
26	Nguyễn Ngọc Thái		7A8	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
27	Đào Gia Bảo		7A8	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
28	Nguyễn Hoài Khanh		7A8	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
29	Nguyễn Trọng Nghĩa		8A3	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLDTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
30	Châu Thị Trường Sang		8A4	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
31	Nguyễn Quốc Việt		8A4	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
32	Huỳnh Thị Mỹ Duyên		8A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
33	Nguyễn Chí Thanh		8A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
34	Dương Thị Mỹ Duyên		8A6	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
35	Âu Văn Trí Tường		8A6	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
36	Nguyễn Thị Ngọc Anh		9A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
37	Nguyễn Hồng Hân		9A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
38	Nguyễn Thị Thanh Tuyền		9A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
39	Lê Thị Ngọc Như		9A3	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
40	Lê Công Vinh		9A4	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
41	Phạm Quốc Ninh		9A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
42	Lê Trần Khánh Băng		9A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
43	Nguyễn Công Thuận		9A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
44	Nguyễn Thị Thùy Dương		9A5	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
	Tiểu Học & THCS Phú Thành B		7	21	0	0	0	7	14	84		183,75	1.050	490	735	4.200	0		0
1	Thái Thị Thùy Dương		6a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70	35	600			
2	Trần Thị Diễm Phúc		6a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70	35	600			
3	Nguyễn Thị Hương Hương		7a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	35	600			
4	Nguyễn Thị Bảo Trâm		7a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	35	600			
5	Lê Minh Tiến		7a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70	35	600			
6	Phạm Yến Thảo		8a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	35	600			
7	Nguyễn Minh Tú		9a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	35	600			
8	Giang Thị Trúc Huỳnh		6a1	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
9	Nguyễn Thị Ngọc Duyên		6a1	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
10	Nguyễn Thị Tường Vy		6a1	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
11	Lê Anh Tuấn		6a2	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
12	Nguyễn Văn Tuấn		6a3	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
13	Trương Thị Tường Lam		7a2	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
14	Lê Thị Khánh Ngọc		7a2	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
15	Lê Thị Khánh Linh		7a2	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
16	Phạm Hoàng Tấn		7a3	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
17	Phạm Hoàng Tới		7a3	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
18	Trần Ngọc Thịnh		8a1	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
19	Lê Thị Ngọc Như		8a2	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
20	Phạm Hoàng Long		8a2	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
21	Lê Thị Yến Linh		9a1	1					1	4	17,5	8,75			35,0	0			
	THCS Phú Thọ		16	22	0	1	0	14	7	88					1.050	245	9.000	0	0
1	Phan Gia Kỳ		6a2	1		1				4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
2	Nguyễn Nhựt Hào		6a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
3	MOHAMADANAQUY		6a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
4	Nguyễn Luyến Lưu		6a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
5	Trần Thị Gia Hân		6a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
6	Hồng Anh Đức		7a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
7	Nguyễn Thị Anh Thi		7a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
8	Nguyễn Quốc Hùng		7a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
9	Trần Hữu Thành		8a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
10	Nguyễn Thị Thùy Dương		8a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
11	Phan Nguyễn Kiều Lan		8a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
12	Nguyễn Thị Thùy Trang		8a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
13	Nguyễn Thị Trúc Huệ		9a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
14	Nguyễn Văn Minh		9a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
15	Nguyễn Văn Dương		9a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70,0	0,0	600			
16	Phạm Thị Thùy Trang		6a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
17	Dương Gia Hân		6a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
18	Bùi Thanh Cường		6a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
19	Võ Trung Hiếu		7a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
20	Nguyễn Triệu Trinh		8a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
21	Lê Anh Kiệt		9a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
22	Nguyễn Hoàng Tín		9a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0,0	35,0	0			
	THCS Tràm Chim		41	82	3	4	2	31	42	328				5.200	2.730	24.000	22.464		3 KTHN, 5KT, 2MC
01	Nguyễn Đăng Khoa		6a1	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
02	Nguyễn Hoàng Bảo		6a3	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
03	Nguyễn Hà Vy		6a3	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
04	Lê Thanh Tùng		6a4	1	1				*	4	32,5	16,25	150	130	0	600	7.488		KT CN
05	Nguyễn Phương Quỳnh Anh		6a5	1		1				4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
06	Nguyễn Ngọc Anh Thư		6a5	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
07	Cao Thành Duy		6A6	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
08	Phạm Duy Khánh		6A6	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
09	Nguyễn Thị Diễm Mi		6a7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
10	Võ Thị Thuý Duyên		6a7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
11	Lê Văn Khải		6a7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
12	Nguyễn Thị Kim Nguyên		6a8	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
13	Nguyễn Thị Yến Nhi		6a8	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
14	Cù Thị Bích Phượng		6a8	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
15	Phan Nguyễn Duy Tường		6a8	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
16	Trần Thị Thúy Vy		6a8	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
17	Trần Thị Như Huỳnh		6A9	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
18	Lê Hoàng Hải		7a3	1		1				4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
19	Trần Phước Dư		7a3	1			1			4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
20	Trần Vũ Thị Trâm Anh		7a5	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
21	Phan Khánh Đăng		7A7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
22	Nguyễn Hữu Khang		7A7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
23	Nguyễn Thị Mỹ Ngọc		7A7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
24	Nguyễn Thị Hồng Nhung		7A7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
25	Nguyễn Văn Tính		7A7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
26	Đặng Nguyễn Nhật Quang		7A7	1	1				*	4	32,5	16,25	150	130	0	600	7.488		KT CN
27	Chung Tuấn Anh		7A8	1		1				4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
28	Nguyễn Huỳnh Hoa		7A8	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
29	Nguyễn Thị Thuý Vy		7a8	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
30	Trần Thị Thanh Thảo		7a9	1	1			*		4	32,5	16,25	150	130	0	600	7.488		KT Ngheo
31	Nguyễn Ngọc Yến		8a4	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			
32	Trần Minh Hoài		8A5	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
33	Nguyễn Ngọc Ánh Mai		8A5	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
34	Trần Văn Vũ Linh		8a6	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
35	Vô Văn Trung		8A7	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
36	Phan Thị Thanh Trúc		9a3	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
37	Nguyễn Gia Phúc		9a3	1			1			4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
38	Nguyễn Ngọc Ái Xuân		9a4	1		1				4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
39	Trần Duy Nguyễn		9A5	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
40	Huỳnh Thị Quỳnh Như		9A5	1				1		4	32,5	16,25	150	130	0	600			0
41	Nguyễn Ngọc Trúc Quỳnh		6a4	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
42	Nguyễn Trần gia Tuyết		6a4	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
43	Lê Thị Kim Huệ		6a4	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
44	Nguyễn Thị Xuân Nghi		6a5	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
45	Trịnh Thị Thảo Vy		6A6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
46	Phan Thị Thanh Trúc		6A6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
47	Huỳnh Văn Đức		6A6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
48	Huỳnh Văn Trọng		6A6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
49	Nguyễn Thị Thuỳ Vân		6A6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
50	Trần Văn Hoà		6A6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
51	Lê Anh Kiệt		6A6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
52	Nguyễn Dương Minh Thành		6a7	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
53	Nguyễn Thị Trúc Linh		6a7	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
54	Huỳnh Trung Phú		6a8	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
55	Vô Thị Tuyết Nhi		6A9	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
56	Nguyễn Ngọc Phương Linh		7a1	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
57	Phạm Thị Thanh Thảo		7a1	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
58	Nguyễn Văn Quý		7a1	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
59	Lâm Quốc An		7a1	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
60	Lê Hoàng Kim Long		7a4	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
61	Lê Thị Thảo Duyên		7a5	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
62	Nguyễn Mỹ Dung		7A7	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
63	Nguyễn Thị Mỹ Kim		7A7	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
64	Lê Thành Tài		7A7	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
65	Vô Đăng Khoa		7A7	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
66	Huỳnh Minh Thiện		7A7	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
67	Lê quốc Trọng		7A8	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
68	Trần Quốc Tài		7A8	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
69	Nguyễn Thị Nhựt Linh		8A1	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
70	Phạm Nguyễn Diễm Phúc		8a4	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
71	Nguyễn Trọng Tuấn		8A5	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
72	Trương Tuấn Kiệt		8a6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
73	Huỳnh Hoàng Huy		8a6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
74	Nguyễn Thị Hồng Thắm		8a6	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
75	Lê Thị Nở		9a1	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
76	Thái Thị Như Ý		9a1	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
77	Lê Thị Ngọc Tuyền		9a3	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
78	Lê Ngọc Xuân Nghi		9a3	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
79	Lâm Ngọc Ánh		9a3	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
80	Nguyễn Thị Thùy Lâm		9A4	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
81	Đàm Thị Thùy Trang		9A5	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
82	Nguyễn Trần Gia Bảo		9A5	1					1	4	32,5	16,25	150	0	65	0			0
	THCS Tân Công Sinh		16	32	0	0	0	17	15	129		0,00	4.800	1.208	525	10.350	0		0
1	Ngô Thị Thanh Nguyên		6A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
2	Nguyễn Ngọc Huỳnh Nga		6A3	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
3	Nguyễn Ngọc Huỳnh Ngân		6A3	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
4	Lê Thị Tuyết Nhi		7A1	1				1		5	17,5	8,75	150	87,5	0	750			
5	Trương Thị Ngân Bình		7A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
6	Trần Huỳnh Tôn Nguyên		7A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
7	Phạm Thị Như Ý		7A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
8	Nguyễn Trọng Phú		7A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
9	Huỳnh Nhựt Cường		7A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
10	Trần Thị Kim Tho		7A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐTBXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
11	Đỗ Nguyễn Tường Vy		7A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
12	Bùi Nguyễn Thế Lực		8A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
13	Nguyễn Thủy Tiên		8A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
14	Nguyễn Hữu Tuyền		8A2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
15	Huỳnh Lê An Khang		9A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
16	Huỳnh Thị Non Noãn		9A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
17	Phạm Đình Anh		9A1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
18	Trần Hồng Khánh		6A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
19	Nguyễn Thị Mỹ Quyền		6A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
20	Phan Thị Bé Vàng		6A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
21	Lê Hữu Khang		6A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
22	Trần Ngọc Nhi		6A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
23	Huỳnh Thái Ngọc Như Quyền		6A3	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
24	Huỳnh Hải Nam		7A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
25	Nguyễn Thị Hồng Kim		7A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
26	Nguyễn Lê Bảo Ngọc		7A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
27	Nguyễn Lê Kim Anh		7A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
28	Hồng Hà Nhi		8A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
29	Nguyễn Văn Chiêu		8A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
30	Lê Thị Vàng		8A2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
31	Phan Thị Mỹ Quyền		9A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
32	Hồng Ngọc Phát		9A1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
	THCS Phú Cường		4	18	0	3	0	1	14	72				280	490	2.400	0		0
1	Lê Thị Kim Thương		8a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
2	Đặng Phước Cường		8a2	1		1				4	17,5	8,75	150	70	0	600			KT

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
3	Nguyễn Anh Thơ		8a2	1		1				4	17,5	8,75	150	70	0	600			KT
4	Trần Thị Kim Vàng		9a3	1		1				4	17,5	8,75	150	70	0	600			KT
5	Võ Thị Ngọc Ngà		6a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
6	Võ Văn Dĩ Khang		6a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
7	Lê Thanh Quy		6a4	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
8	Nguyễn Tiến Nam		6a5	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
9	Lê Văn Cẩm		7a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
10	Nguyễn Vũ Hạo Nhiên		7a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
11	Nguyễn Thị Ngọc Hà		7a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
12	Trần Thị Hồng Ngọc		7a4	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
13	Hồ Văn Sơn		8a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
14	Phan Thị Thanh Mai		8a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
15	Võ Thị Anh Thư		8a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
16	Trịnh Hòa Bình		8a4	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
17	Võ Thị Tổ Anh		9a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
18	Nguyễn Ngọc Phú		9a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
	THCS Phú Đức		10	13	0	1	1	8	3	52	227,5	113,75	1.950	700	105	6.000	0		0
1	Lê Hoàng Anh Kiệt		6a1	1		1				4	17,5	8,75	150	70	0	600			
2	Nguyễn Thanh Vy		6a2	1			1			4	17,5	8,75	150	70	0	600			
3	Lê Huỳnh Đăng Khôi		6a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
4	Lê Ngọc Trân		6a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
5	Nguyễn Văn Anh Duy		7a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
6	Châu Tài Em		8a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
7	Đặng Ngọc Khiết		8a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
8	Nguyễn Thị Hồng Lam		8a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
9	Nguyễn Thành Đạt		8a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mô côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
10	Lê Minh Khôi		9a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
11	Võ Đồng Huy		7a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
12	Đặng Tuyết Minh		8a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
13	Nguyễn Đăng Khoa		9a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
	Tiểu Học & THCS Phú Xuân		2	7	0	0	0	2	5	28	123	61	1050	140	175	1200	0	0	0
1	Mai Hữu Phúc		7	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
2	Nguyễn Thị Như Ý		7	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
3	Phạm Bình An		6	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
4	Lý Nhã Kỳ		6	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
5	Phạm Thị Huỳnh		7	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
6	Trần Lan Anh		8	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
7	Nguyễn Văn Châu Tuấn		8	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
	THCS Phú Hiệp		7	18	0	0	0	7	11	72	315	158	2700	490	385	4200	0	0	0
1	Trần Gia Bảo		6a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
2	Lê Quốc Minh		6a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
3	Văn Công Hoàng		6a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
4	Nguyễn Thị Thảo Vy		7a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
5	Bùi Gia Bảo		7a2	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
6	Nguyễn Thị Như Quỳnh		8a1	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
7	Nguyễn Thị Dạ Thảo		8a3	1				1		4	17,5	8,75	150	70	0	600			
8	Huỳnh Trọng Duy		6a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
9	Nguyễn Thị Bích Trâm		6a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
10	Đào Văn Thiện		6a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
11	Trần Trọng Lễ		6a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
12	Nguyễn Phạm Mai Thảo		6a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			

STT	Tên Đơn Vị Trường	Ngày tháng năm sinh	Khối (Lớp)	Thuộc đối tượng						Số tháng hưởng	Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP						Hỗ trợ học bổng theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TT-LT/BGD-BLĐT-BXH-BTC (80% LCS/tháng)	HỖ TRỢ ĂN TRƯA THEO NGHỊ ĐỊNH 105/2020/NĐ-CP (160.000 đồng/tháng)	Ghi chú (thuyết minh lý do)
				Tổng số đối tượng hưởng	Khuyết tật		Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Hộ nghèo	Hộ Cận nghèo		Định mức học phí (NQ04/2024/NQ-HĐND)			Số tiền miễn , giảm; Hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I 2024 -2025					
					Khuyết tật (nghèo, cận nghèo)	Khuyết tật hoà nhập					Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Hỗ trợ chi phí học tập	Miễn 100% học phí	Giảm 50% học phí	Số tiền hỗ trợ chi phí học tập			
13	Lâm Thành Đạt		7a1	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
14	Nguyễn Tấn Tân		7a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
15	Lê Diệu Hiền Mai		7a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
16	Phan Thị Ngọc Hà		8a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
17	Võ Đỗ Ái Trân		8a3	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			
18	Nguyễn Thị Như Huỳnh		9a2	1					1	4	17,5	8,75	150	0	35	0			

Tổng cộng có 602 đối tượng được hỗ trợ, với số tiền là 480.331.500 đồng (bốn trăm tám mươi triệu, ba trăm ba mươi một nghìn, năm trăm đồng).